

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (ASG)

CTCP Tập đoàn ASG

Ngày 29/12/2023	21,450 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.3%	3.5%	2.6%

DT thuần 2023
1,920
tỷ VNĐ
YoY: ▼60.0 -3.0%

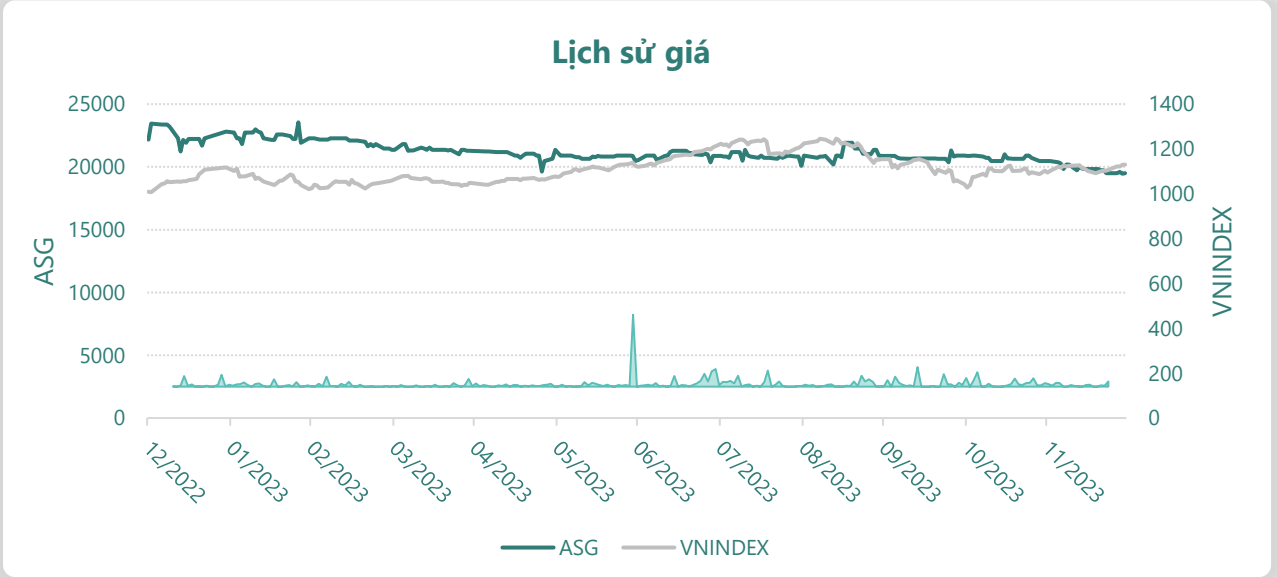
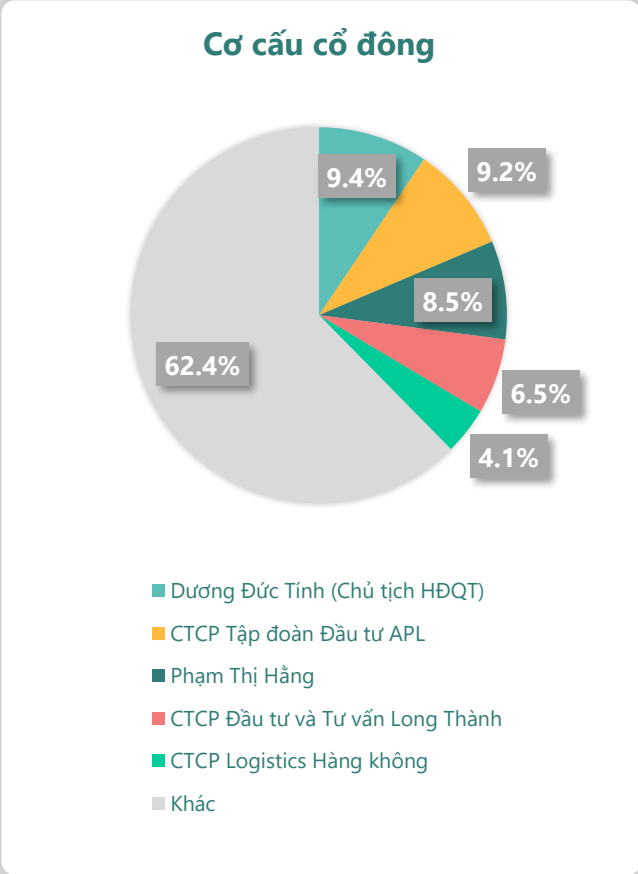
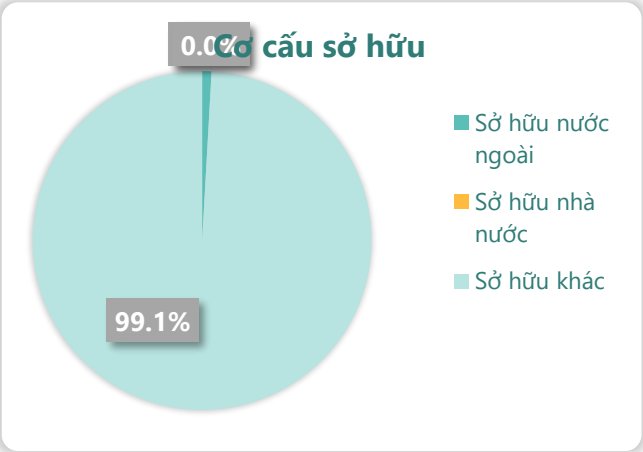
LN thuần 2023
56.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼147 -72.3%

LN sau thuế 2023
27.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼125 -82.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
6.1%
YoY: +/-▼ 7.3%

ROE 2023
0.2%
YoY: +/-▼ 5.4%

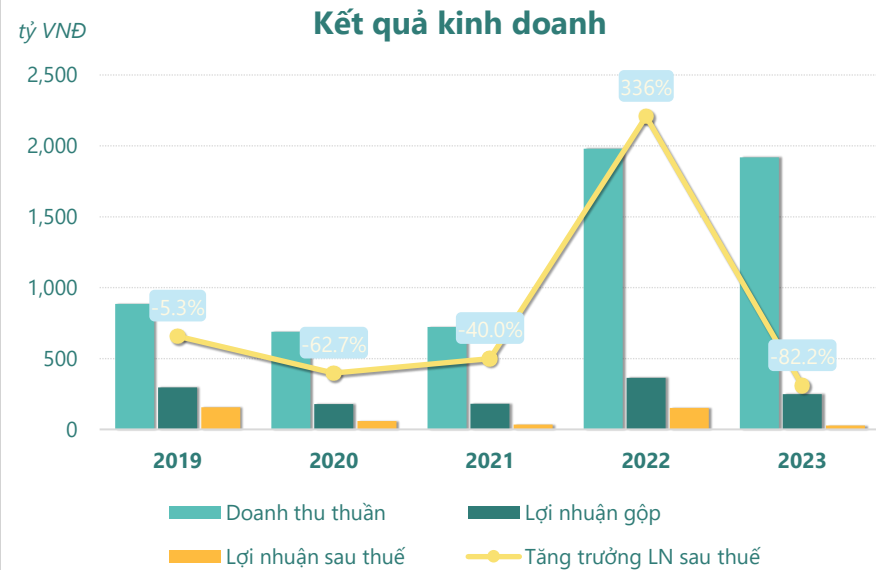
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	19,455 - 23,545
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,947
Số lượng CPLH (CP)	90,784,669
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,995
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.15
EPS	36
P/E	593.6



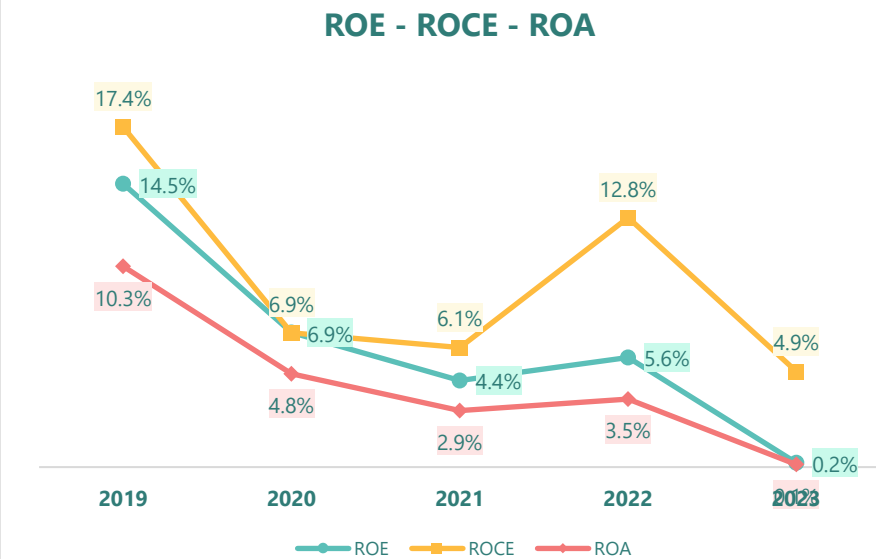
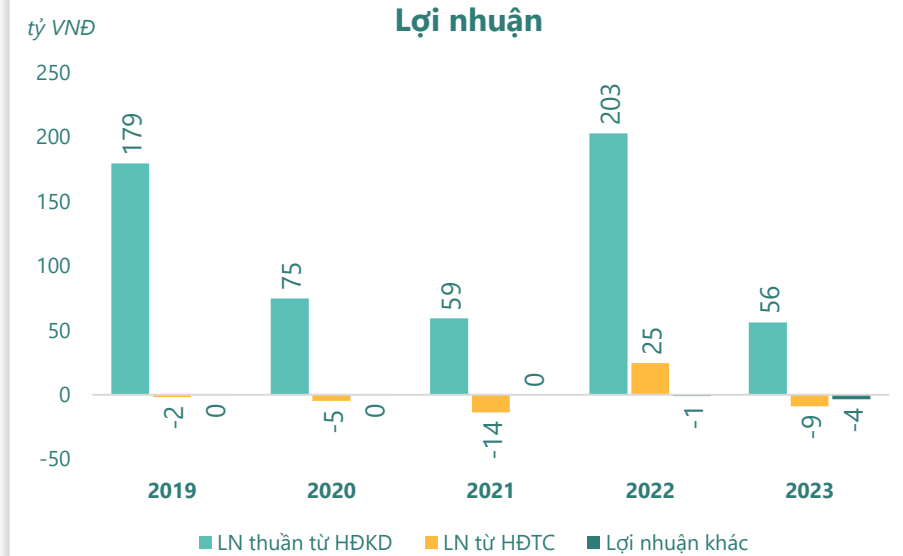
Kết quả kinh doanh **ASG** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,920** tỷ đồng **giảm 3.01%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 82.2%** chỉ còn **27.02** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.22%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

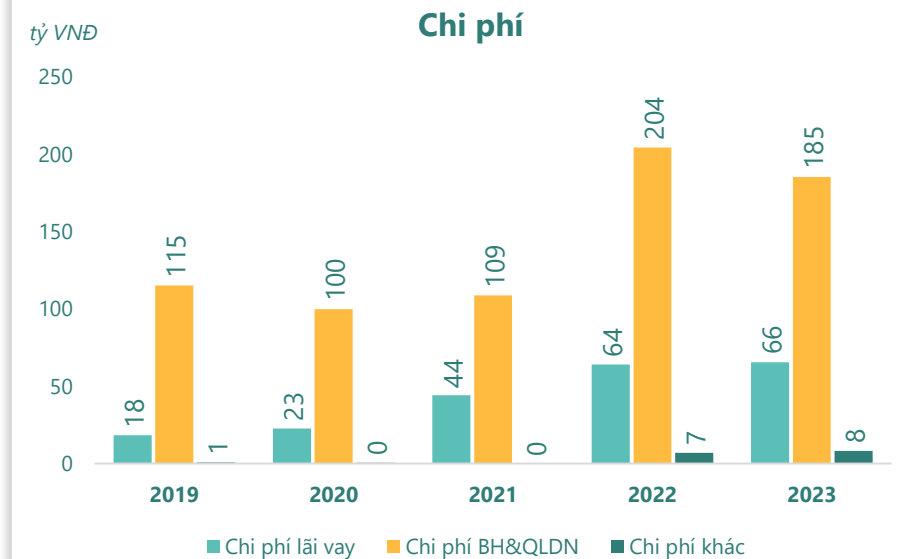


Năm **2023**, **ASG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **56.13** tỷ đồng, **giảm đi 146.6** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (114.4 tỷ đồng) là 58.30 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



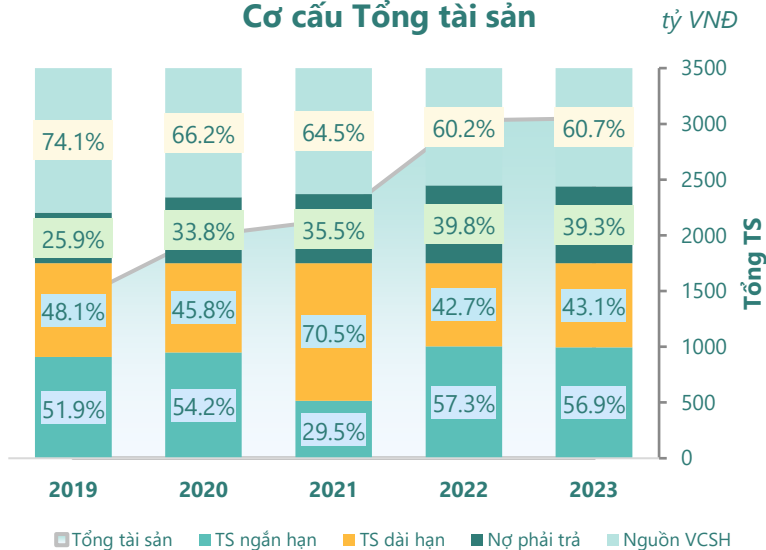
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **65.54** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **185.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 8.11** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của ASG năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **0.22%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

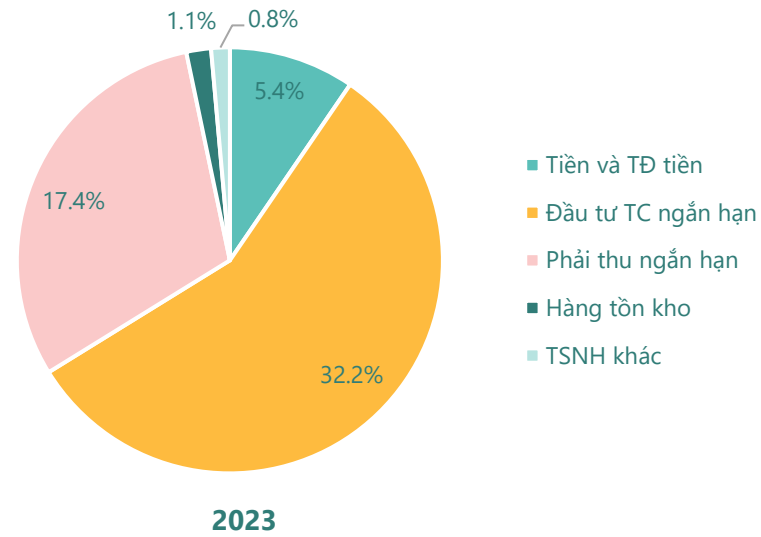


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

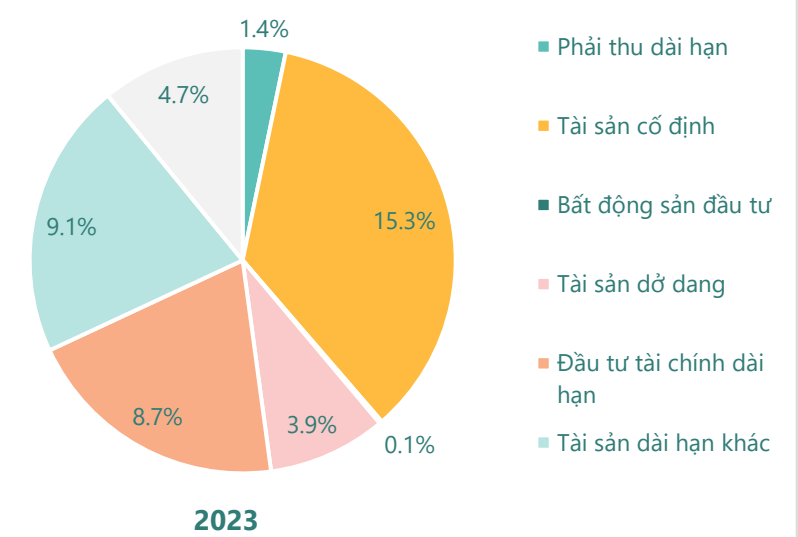
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ASG** năm 2023 tăng trưởng **0.63%** so với năm trước, đạt **3,050** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 56.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 60.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

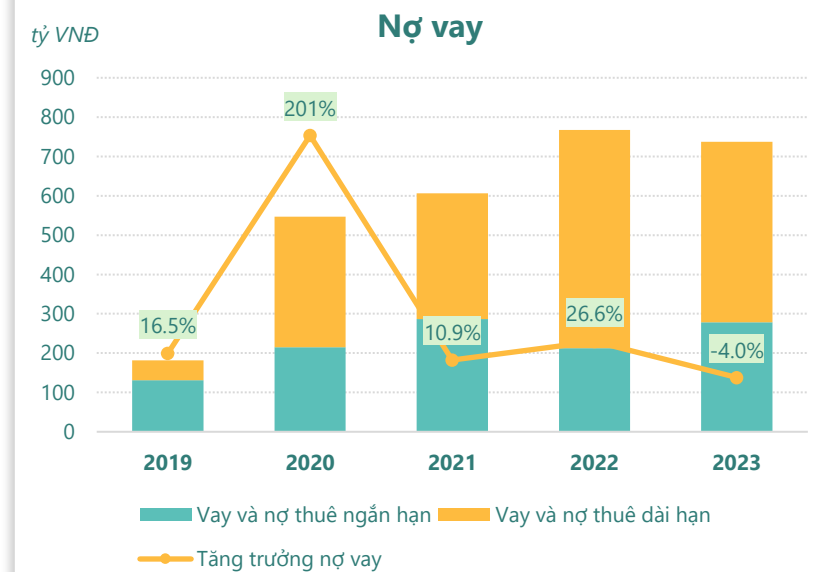
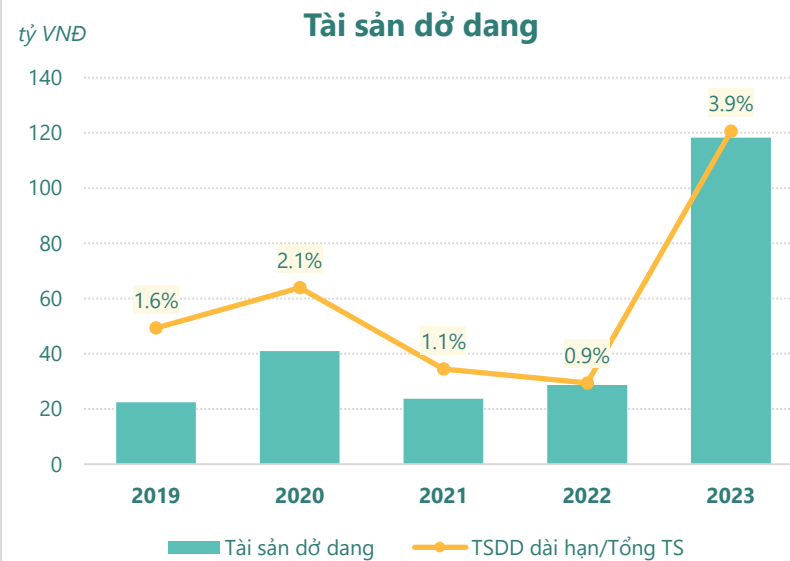
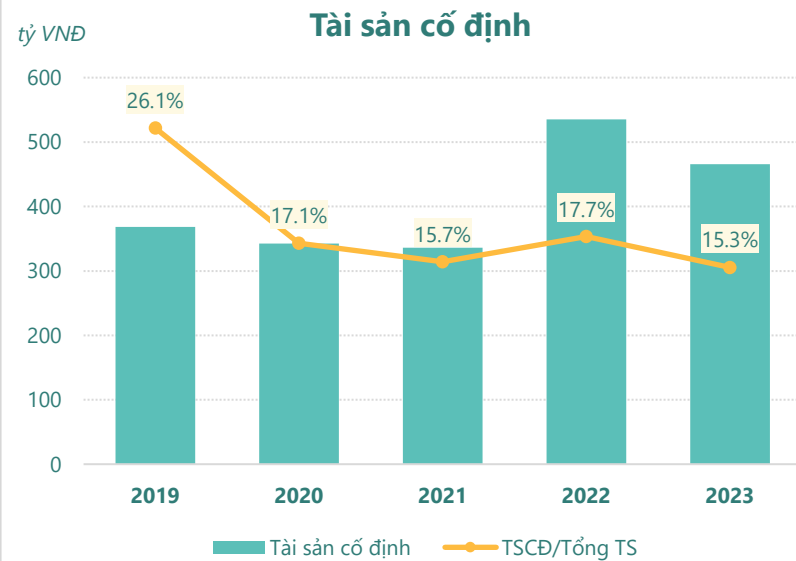
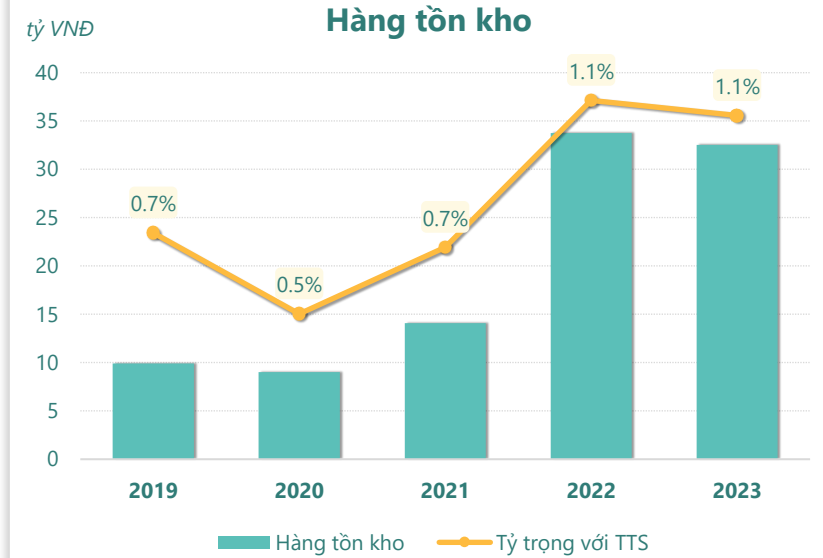
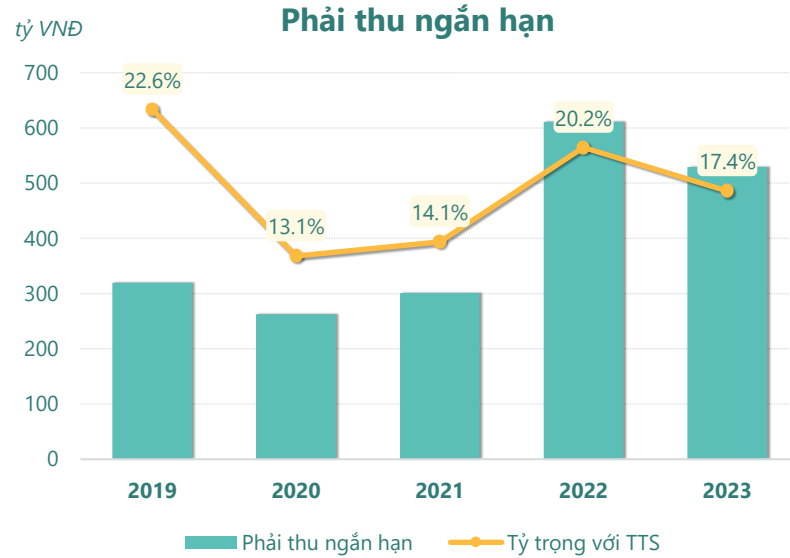
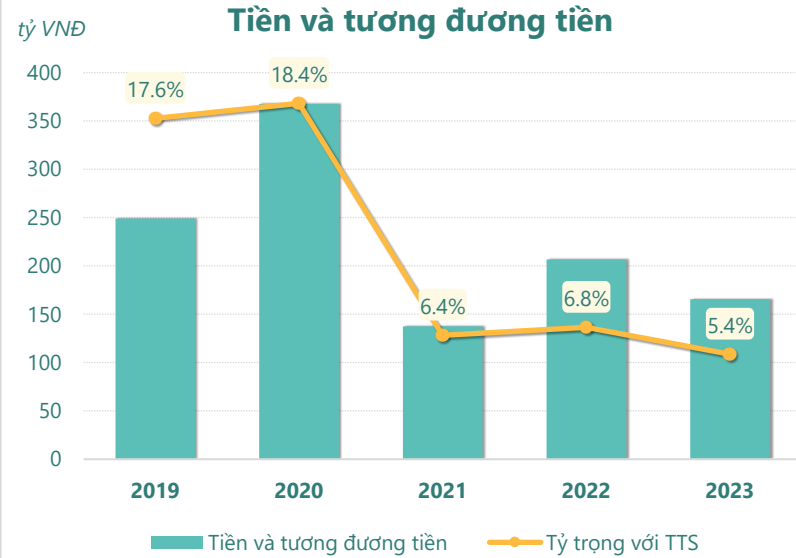
Tài sản ngắn hạn của ASG năm 2023 giảm **0.17%** so với năm trước, đạt **1,735** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **56.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

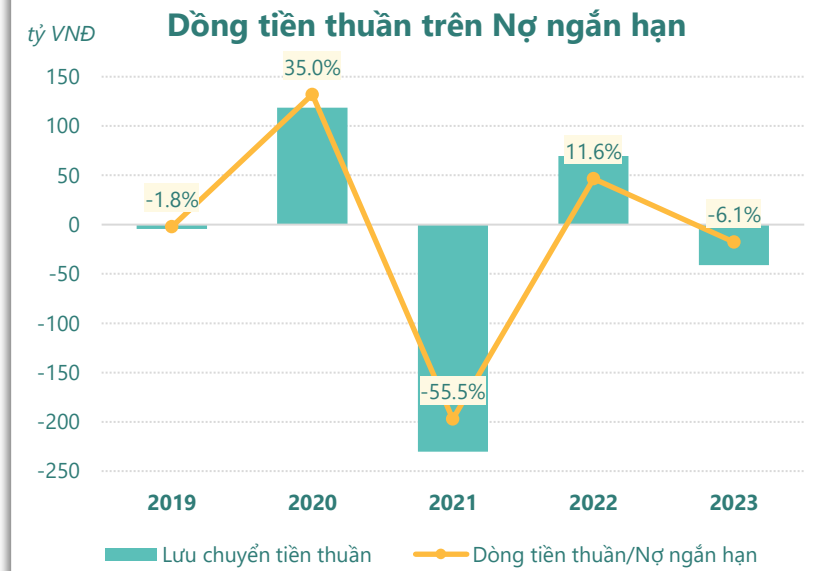
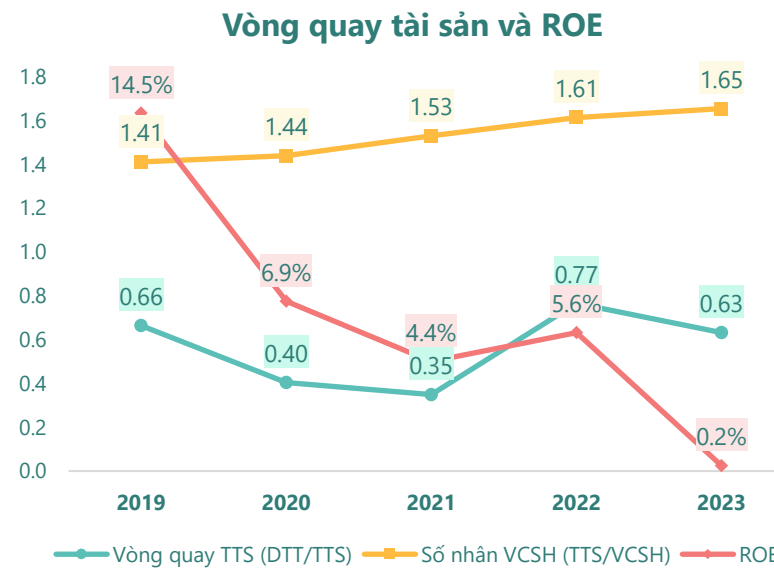
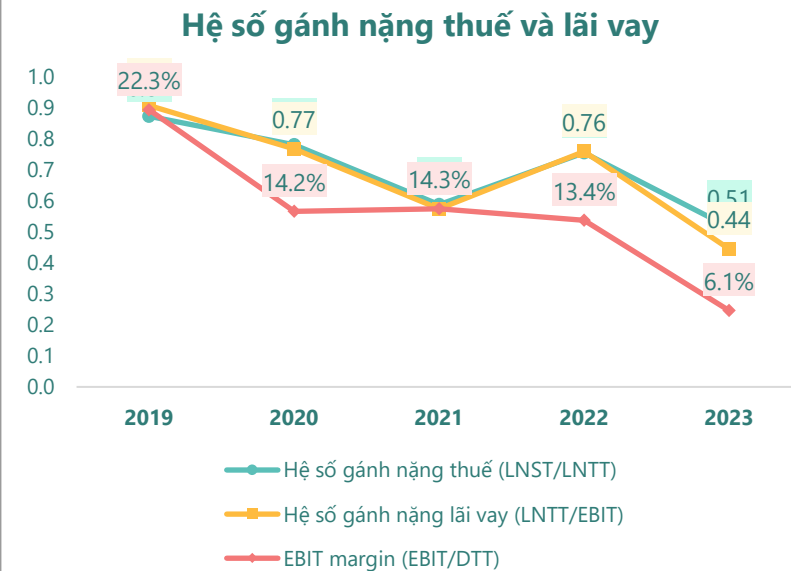
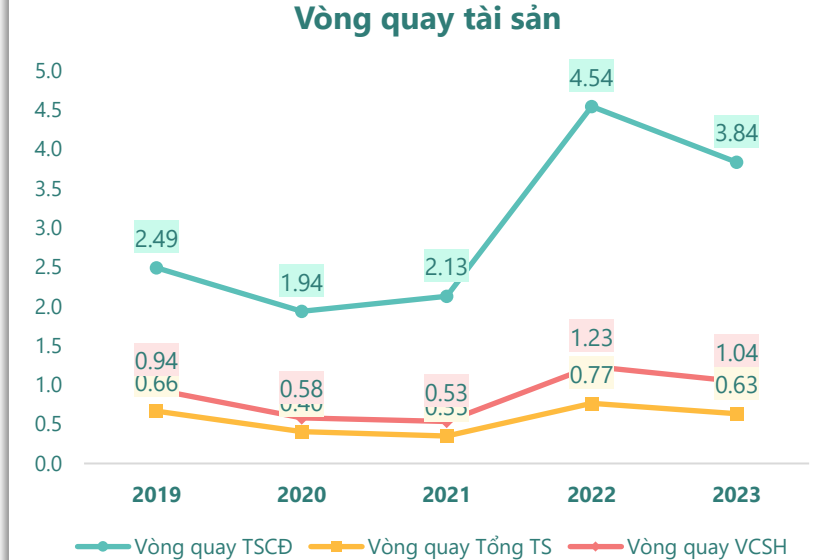
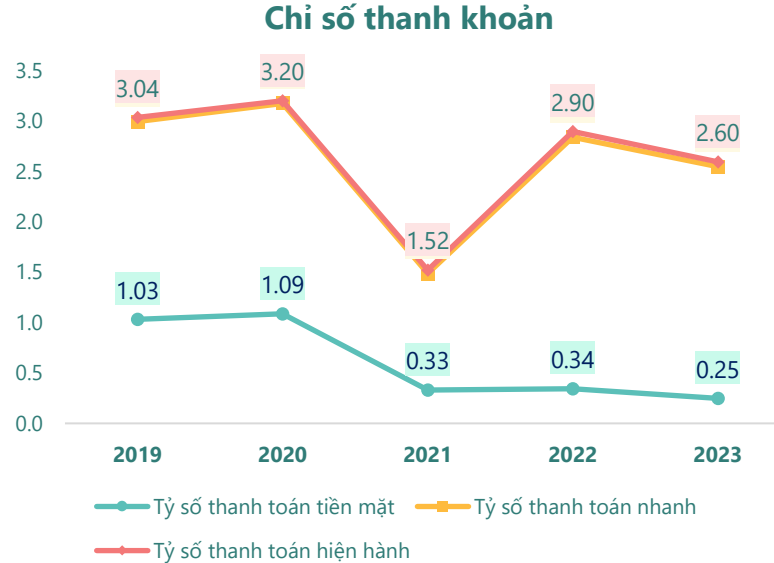
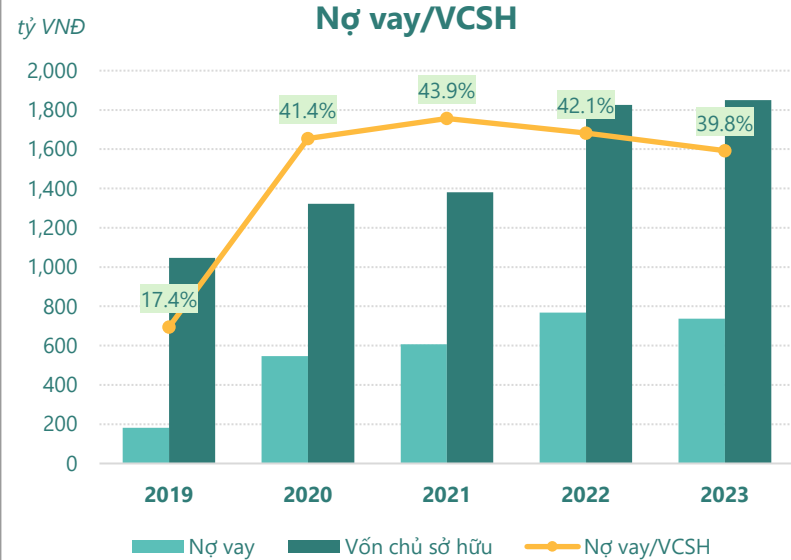
Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.70%** so với năm trước và đạt **1,315** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **43.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 9.07%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	688	722	1,980	1,920
Giá vốn hàng bán	509	541	1,615	1,671
Lợi nhuận gộp	179	181	365	249
Doanh thu HĐTC	27.4	30.4	99.8	56.1
Chi phí TC	32.0	44.0	75.3	65.0
Chi phí lãi vay	22.7	44.2	64.0	65.5
LN trong công ty LKLD	-0.07	0.89	18.1	1.44
Chi phí bán hàng	8.06	5.16	8.38	12.4
Chi phí QLDN	91.8	104	196	173
LN thuần từ HĐKD	74.8	59.2	203	56.1
Lợi nhuận khác	-0.07	0.26	-1.08	-3.62
LN trước thuế	74.7	59.4	202	52.5
Lợi nhuận sau thuế	58.3	34.9	152	27.0
LNST của CĐ cty mẹ	81.7	60.1	90.1	4.03

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	119	70.7	238	149
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-403	-332	-207	-124
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	402	31.5	38.9	-65.4
Tiền đầu kỳ	249	368	137	207
Lưu chuyển tiền thuần	118	-230	69.5	-41.0
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.00	-0.16	0.00
Tiền cuối kỳ	368	137	207	166

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,996	2,140	3,031	3,050
Tài sản ngắn hạn	1,082	631	1,738	1,735
Tiền và tương đương tiền	368	137	207	166
Đầu tư tài chính ngắn hạn	428	158	861	983
Phải thu ngắn hạn	262	301	611	529
Hàng tồn kho	9.01	14.1	33.8	32.5
Tài sản ngắn hạn khác	15.4	20.9	24.9	24.5
Tài sản dài hạn	914	1,509	1,293	1,315
Phải thu dài hạn	0.07	0.29	50.2	42.8
Tài sản cố định	342	336	535	466
Bất động sản đầu tư	0	0	3.53	2.71
Tài sản dở dang	41.0	23.7	28.7	118
Đầu tư tài chính dài hạn	361	937	266	266
Tài sản dài hạn khác	104	116	194	277
Lợi thế thương mại	65.3	95.9	215	144
Nợ phải trả	674	759	1,206	1,200
Nợ ngắn hạn	338	415	600	669
Vay và nợ thuê ngắn hạn	215	286	213	278
Phải trả người bán ngắn hạn	61.4	81.2	252	279
Nợ dài hạn	336	344	606	531
Vay và nợ thuê dài hạn	332	320	555	459
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,322	1,381	1,825	1,850
Vốn chủ sở hữu	1,322	1,381	1,825	1,850
Vốn điều lệ	630	757	757	757
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0